

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

NĂM 2018

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 94,099,170,179 | 87,538,459,658 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 27,868,315,944 | 23,750,128,718 |
| 1. Tiền | 111 | | 22,868,315,944 | 10,750,128,718 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5,000,000,000 | 13,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29,751,148,643 | 37,933,144,270 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 28,534,079,591 | 35,522,849,635 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,244,780,804 | 1,367,210,139 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 404,771,066 | 1,475,567,314 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (432,482,818) | (432,482,818) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 34,602,135,984 | 23,735,919,913 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 34,602,135,984 | 23,735,919,913 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,877,569,608 | 2,119,266,757 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 1,806,005,041 | 1,216,574,715 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 71,564,567 | 686,160,418 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | | 216,531,624 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 296,761,093,879 | 334,176,428,176 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 33,400,000 | 23,400,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 33,400,000 | 23,400,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 296,326,102,832 | 333,652,780,735 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 296,326,102,832 | 333,652,780,735 |
| - Nguyên giá | 222 | | 512,206,526,177 | 508,578,417,949 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (215,880,423,345) | (174,925,637,214) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | 34,936,552 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.06 | | 34,936,552 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 327,802,000 | 327,802,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 327,802,000 | 327,802,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 73,789,047 | 137,508,889 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 73,789,047 | 137,508,889 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 390,860,264,058 | 421,714,887,834 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 172,713,388,328 | 210,738,094,274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 76,292,838,328 | 74,066,644,274 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 17,723,166,456 | 17,159,425,301 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 604,530,484 | 155,904,936 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2,971,429,058 | 1,657,778,572 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9,241,404,478 | 10,332,308,487 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 833,816,389 | 912,052,958 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 2,643,899,771 | 2,126,622,513 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 40,766,000,000 | 40,419,200,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,508,591,692 | 1,303,351,507 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 96,420,550,000 | 136,671,450,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | 144,000,000 | 144,000,000 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.09 | 96,276,550,000 | 136,527,450,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 218,146,875,730 | 210,976,793,560 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 218,146,875,730 | 210,976,793,560 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 153,604,780,000 | 153,604,780,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 153,604,780,000 | 153,604,780,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 342,666,555 | 342,666,555 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25,105,732,029 | 20,537,141,574 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 39,093,697,146 | 36,492,205,431 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2,736,120,176 | 2,736,120,176 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 36,357,576,970 | 33,756,085,255 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 390,860,264,058 | 421,714,887,834 |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 | | Lũy kế 12 tháng | |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 199,920,118,276 | 117,519,515,880 | 626,315,058,110 | 563,169,119,907 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 199,920,118,276 | 117,519,515,880 | 626,315,058,110 | 563,169,119,907 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 180,990,705,882 | 103,911,610,557 | 546,393,509,457 | 490,235,393,708 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 18,929,412,394 | 13,607,905,323 | 79,921,548,653 | 72,933,726,199 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 319,210,458 | 229,596,836 | 807,504,102 | 1,032,793,472 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 2,995,760,001 | 3,300,290,868 | 13,395,916,192 | 12,246,921,549 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2,992,210,904 | 3,296,843,836 | 12,566,518,220 | 12,211,340,550 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07b | 92,096,975 | 162,215,758 | 360,512,180 | 1,872,111,733 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07a | 6,708,213,698 | 5,041,795,976 | 22,812,794,759 | 19,623,424,287 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26) | 30 | | 9,482,852,178 | 5,333,199,557 | 44,159,829,624 | 40,224,062,102 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 215,391,166 | 1,985,984,004 | 3,764,355,438 | 6,377,766,247 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 430,972,163 | 1,959,711,415 | 2,177,612,150 | 4,186,919,742 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (215,580,997) | 26,272,589 | 1,586,743,288 | 2,190,846,505 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9,236,971,181 | 5,359,472,146 | 45,746,572,912 | 42,414,908,607 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 1,930,553,422 | 1,119,048,987 | 9,388,995,942 | 8,658,823,352 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 7,306,417,759 | 4,240,423,159 | 36,357,576,970 | 33,756,085,255 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | 2,046 | 2,067 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh V0

Trần Minh V0

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Thị Xuân Hương

Dương Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 45,746,572,912 | 42,414,908,607 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 41,969,054,305 | 38,985,155,568 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 701,750,109 | (162,315,197) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1,143,492,602) | (1,906,576,281) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 12,566,518,220 | 12,211,340,550 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 99,840,402,944 | 91,542,513,247 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 9,000,636,802 | (5,670,269,455) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (10,866,216,071) | (7,221,633,357) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 839,662,000 | (4,658,595,208) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (525,710,484) | 479,241,751 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12,644,754,789) | (11,659,078,546) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8,577,491,507) | (9,283,112,729) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4,405,489,815) | (3,236,088,500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 72,661,039,080 | 50,292,977,203 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4,607,439,850) | (216,386,649,367) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 463,636,363 | 2,318,898,181 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 682,342,539 | 905,045,968 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3,461,460,948) | (213,162,705,218) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 45,256,400,000 |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 146,799,800,000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (40,607,050,000) | (56,937,400,000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (24,475,688,245) | (17,879,944,620) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (65,082,738,245) | 117,238,855,380 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4,116,839,887 | (45,630,872,635) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 23,750,128,718 | 69,361,686,156 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1,347,339 | 19,315,197 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 27,868,315,944 | 23,750,128,718 |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

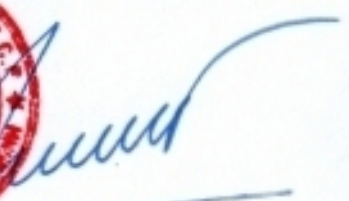
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

| Tên công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000 | 100% |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
 - + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

*Ghi chú: Giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:
Đơn vị tính: VND*

| STT | Chỉ tiêu | QUÝ IV/2018 | QUÝ IV/2017 | TĂNG/ (GIẢM) | TĂNG/ (GIẢM) |
|-----|-------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 199.920.118.276 | 117.519.515.880 | 82.400.602.396 | 70% |
| 2 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: | 9.236.971.181 | 5.359.472.146 | 3.877.499.035 | 72% |
| 3 | Tổng lợi nhuận sau thuế: | 7.306.417.759 | 4.240.423.159 | 3.065.994.600 | 72% |

- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2018 tăng 3.065.994.600 đồng so với quý IV/2017 là do: Sản lượng, doanh thu vận tải, kinh doanh xăng dầu tăng, đồng thời công ty tổ chức khai thác đội tàu khoa học, hợp lý, kết hợp vận chuyển những chuyến hàng hai chiều nên lợi nhuận quý IV năm 2018 tăng so với quý IV năm 2017.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|---|--------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| Tiền mặt | | 304,530,342 | 453,005,043 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 22,563,785,602 | 10,297,123,675 |
| Các khoản tương đương tiền | | 5,000,000,000 | 13,000,000,000 |
| Cộng | | 27,868,315,944 | 23,750,128,718 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 327,802,000 | 327,802,000 |
| - Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 CP | | 327,802,000 | 327,802,000 |
| Cộng | | 327,802,000 | 327,802,000 |
| 3. Phải thu của khách hàng | | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | 13,476,690,156 | 25,423,297,173 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh | | 5,106,453,057 | 2,415,894,091 |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | | 3,366,342,850 | 1,397,891,257 |
| Công Ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn | | 2,687,967,253 | 145,510,146 |
| Công ty CP TM Hải Dương Long An | | 1,991,827,070 | |
| Các khách hàng khác | | 1,904,799,205 | 6,140,256,968 |
| Cộng | | 28,534,079,591 | 35,522,849,635 |
| b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | | | |
| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | |
| | | | 31/12/2018 |
| | | | VND |
| | | | 01-01-18 |
| | | | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | Phải thu về dịch vụ vận tải | 13,476,690,156 |
| | | | 25,423,297,173 |
| Cộng | | | 13,476,690,156 |
| | | | 25,423,297,173 |
| 4. Phải thu khác | | | |
| a) Ngắn hạn | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | | 8,013,700 | 10,500,000 |
| Tạm ứng | | 206,600,000 | 45,500,000 |
| Phải thu khác | | 190,157,366 | 1,419,567,314 |
| Cộng | | 404,771,066 | 1,475,567,314 |
| b) Dài hạn | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | | 33,400,000 | 23,400,000 |
| Cộng | | 33,400,000 | 23,400,000 |
| 5. Hàng tồn kho | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| Nhiên liệu, vật liệu | | 23,858,697,719 | 22,800,593,423 |
| Hàng hóa (xăng dầu) | | 2,771,480,708 | 140,814,842 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | 7,971,957,557 | 794,511,648 |
| Cộng | | 34,602,135,984 | 23,735,919,913 |
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| | | VND | VND |
| + Sửa chữa trung tâm xử lý chất thải môi trường | | | 34,936,552 |
| Cộng | | | 34,936,552 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
| Nguyên giá TSCD hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 724,111,385 | 1,362,139,000 | 498,953,061,819 | 388,688,938 | 7,150,416,807 | 508,578,417,949 |
| Số tăng trong kỳ | | 36,000,000 | 3,940,154,545 | | 666,221,857 | 4,642,376,402 |
| - Mua trong kỳ | | 36,000,000 | 3,940,154,545 | | | 3,976,154,545 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | 666,221,857 | 666,221,857 |
| Số giảm trong kỳ | | | 1,014,268,174 | | | 1,014,268,174 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1,014,268,174 | | | 1,014,268,174 |
| Số dư cuối kỳ | 724,111,385 | 1,398,139,000 | 501,878,948,190 | 388,688,938 | 7,816,638,664 | 512,206,526,177 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 682,819,554 | 1,201,989,000 | 168,027,175,282 | 340,288,702 | 4,673,364,676 | 174,925,637,214 |
| Số tăng trong kỳ | 20,645,920 | 53,400,000 | 41,305,664,795 | 34,840,906 | 554,502,684 | 41,969,054,305 |
| - Khấu hao trong kỳ | 20,645,920 | 53,400,000 | 41,305,664,795 | 34,840,906 | 554,502,684 | 41,969,054,305 |
| Số giảm trong kỳ | | | 1,014,268,174 | | | 1,014,268,174 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1,014,268,174 | | | 1,014,268,174 |
| Số dư cuối kỳ | 703,465,474 | 1,255,389,000 | 208,318,571,903 | 375,129,608 | 5,227,867,360 | 215,880,423,345 |
| Giá trị còn lại của TSCD hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 41,291,831 | 160,150,000 | 330,925,886,537 | 48,400,236 | 2,477,052,131 | 333,652,780,735 |
| Tại ngày cuối kỳ | 20,645,911 | 142,750,000 | 293,560,376,287 | 13,559,330 | 2,588,771,304 | 296,326,102,832 |

GTCL cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|--|-----------------|-----------------|
| | 287,451,044,594 | 324,498,381,278 |
| | 58,516,400,087 | 52,764,939,753 |

| 8. Chi phí trả trước | | 31/12/2018 | 01-01-18 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | VND | VND | | |
| Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe | | 1,756,052,800 | 1,197,786,753 | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 49,952,241 | 18,787,962 | | |
| Cộng | | 1,806,005,041 | 1,216,574,715 | | |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | 31/12/2018 | 01-01-18 | | |
| | | VND | VND | | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 73,789,047 | 137,508,889 | | |
| Cộng | | 73,789,047 | 137,508,889 | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | 31/12/2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01-01-18 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*) | 24,959,400,000 | 24,959,400,000 | 24,959,400,000 | 24,959,400,000 | 24,959,400,000 |
| Vay SHB - CN Thăng Long (**) | 15,806,600,000 | 15,994,450,000 | 15,647,650,000 | 15,459,800,000 | 15,459,800,000 |
| Cộng | 40,766,000,000 | 40,953,850,000 | 40,607,050,000 | 40,419,200,000 | 40,419,200,000 |
| b) Vay dài hạn | | 31/12/2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01-01-18 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay PGBank - CN Sài Gòn (*) | 88,605,700,000 | | 24,959,400,000 | | 113,565,100,000 |
| Vay SHB - CN Thăng Long (**) | 7,670,850,000 | 641,350,000 | 15,932,850,000 | | 22,962,350,000 |
| Cộng | 96,276,550,000 | 641,350,000 | 40,892,250,000 | | 136,527,450,000 |

(*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.215.250.000 đồng (trong đó 6.988.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 94.349.850.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(**) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.010.000 USD. tương đương 23.477.450.000 đồng (trong đó 680.000 USD tương đương 15.806.600.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán

| a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|---|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV | | 2,154,965,776 | 1,367,210,139 |
| Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng | | 1,638,248,853 | 1,684,654,939 |
| Cửa hàng Duy Công | | 988,673,000 | |
| Các đối tượng khác | | 12,941,278,827 | 14,107,560,223 |
| Cộng | | 17,723,166,456 | 17,159,425,301 |
| b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan | | 31/12/2018 | 01-01-18 |
| Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Phải trả về hao hụt hàng hóa | 141,233,708 | 112,095,848 |
| Cộng | | 141,233,708 | 112,095,848 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Loại thuế | 01-01-18 | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2018 | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | 414,041,956 | 14,111,852,719 | 13,704,299,453 | | 821,595,222 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK | | | 746,907,104 | 746,907,104 | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | 211,711,497 | 211,711,497 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1,119,048,985 | 9,388,995,942 | 8,577,491,507 | | 1,930,553,420 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 32,201,212 | 124,687,631 | 1,779,934,422 | 1,767,658,851 | | 104,761,990 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 184,330,412 | | 798,022,457 | 499,173,619 | | 114,518,426 |
| Thuế tài nguyên | | | | | | |
| Các loại thuế khác | | | 6,000,000 | 6,000,000 | | |
| Phí, lệ phí | | | | | | |
| Cộng | 216,531,624 | 1,657,778,572 | 27,043,424,141 | 25,513,242,031 | | 2,971,429,058 |

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1,179,140,005 | 872,342,241 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 22,880,856 | 3,431,697 |
| Cổ tức phải trả | 919,521,183 | 818,444,628 |
| Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa | 377,878,221 | 323,767,782 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 144,479,506 | 108,636,165 |
| Cộng | 2,643,899,771 | 2,126,622,513 |

b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 144,000,000 | 144,000,000 |
| Cộng | 144,000,000 | 144,000,000 |

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

13. Dự phòng phải trả

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 108,172,380,000 | 518,666,555 | 15,175,445,197 | 23,771,455,953 | 147,637,947,705 |
| Tăng vốn trong năm trước | 45,432,400,000 | (176,000,000) | | | 45,256,400,000 |
| - <i>Phát hành cổ phiếu thường</i> | 45,432,400,000 | (176,000,000) | | | |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | 33,756,085,255 | 33,756,085,255 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | | | | (21,035,335,777) | (15,673,639,400) |
| - <i>Quy đầu tư phát triển</i> | | | 5,361,696,377 | (5,361,696,377) | |
| - <i>Quy khen thưởng phúc lợi</i> | | | | (3,185,257,000) | (3,185,257,000) |
| - <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | | | | (12,288,382,400) | (12,288,382,400) |
| - <i>Khen thưởng Ban điều hành</i> | | | | (200,000,000) | (200,000,000) |
| Số dư cuối năm trước | 153,604,780,000 | 342,666,555 | 20,537,141,574 | 36,492,205,431 | 210,976,793,560 |
| Số dư đầu năm nay | 153,604,780,000 | 342,666,555 | 20,537,141,574 | 36,492,205,431 | 210,976,793,560 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | 36,357,576,970 | 36,357,576,970 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ này | | | | (33,756,085,255) | (29,187,494,800) |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này | | | | 4,568,590,455 | |
| - <i>Quy đầu tư phát triển</i> | | | 4,568,590,455 | (4,568,590,455) | |
| - <i>Quy khen thưởng phúc lợi</i> | | | | (4,050,730,000) | (4,050,730,000) |
| - <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | | | | (24,576,764,800) | (24,576,764,800) |
| - <i>Quy khen thưởng Người quản lý cty: HĐQT & BKS</i> | | | | (560,000,000) | (560,000,000) |
| Số dư 31/12/2018 | 153,604,780,000 | 342,666,555 | 25,105,732,029 | 39,093,697,146 | 218,146,875,730 |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2018 | | 01-01-2018 | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | VND |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 51.22% | 78,680,180,000 | 51.22% | 78,680,180,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 48.78% | 74,924,600,000 | 48.78% | 74,924,600,000 |
| Cộng | 100% | 153,604,780,000 | 100% | 153,604,780,000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 153,604,780,000 | 108,172,380,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | 45,432,400,000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 153,604,780,000 | 153,604,780,000 |
| Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia | 24,576,764,800 | 12,288,382,400 |

| d) Cổ phiếu | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|---|------------|------------|
| | | |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15,360,478 | 15,360,478 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15,360,478 | 15,360,478 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,360,478 | 15,360,478 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,360,478 | 15,360,478 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,360,478 | 15,360,478 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2018 | 01-01-18 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 25,105,732,029 | 20,537,141,574 |
| Cộng | 25,105,732,029 | 20,537,141,574 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a) Doanh thu | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 104,648,704,167 | 124,364,999,295 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 521,666,353,943 | 438,804,120,612 |
| Cộng | 626,315,058,110 | 563,169,119,907 |
| | | |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| - TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ) | | 9,682,401,435 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan) | 356,290,571,003 | 299,820,033,108 |
| Cộng | 356,290,571,003 | 309,502,434,543 |
| | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 103,050,409,832 | 121,454,432,610 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 443,343,099,625 | 368,780,961,098 |
| Cộng | 546,393,509,457 | 490,235,393,708 |
| | | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 637,072,239 | 807,164,747 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 42,784,000 | 42,784,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 127,647,863 | 182,844,725 |
| Cộng | 807,504,102 | 1,032,793,472 |
| | | |
| 4. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12,566,518,220 | 12,211,340,550 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 829,397,972 | 35,580,999 |
| Cộng | 13,395,916,192 | 12,246,921,549 |
| | | |
| 5. Thu nhập khác | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 3,764,355,438 | 6,377,766,247 |
| Cộng | 3,764,355,438 | 6,377,766,247 |

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| 6. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 2,177,612,150 | 4,186,919,742 |
| Cộng | 2,177,612,150 | 4,186,919,742 |
| 7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 13,870,625,695 | 11,683,471,540 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 8,942,169,064 | 7,939,952,747 |
| Cộng | 22,812,794,759 | 19,623,424,287 |
| b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 285,874,706 | 570,567,801 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 74,637,474 | 1,301,543,932 |
| Cộng | 360,512,180 | 1,872,111,733 |
| 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 256,275,250,639 | 186,390,850,098 |
| Chi phí nhân công | 70,658,800,917 | 60,126,525,812 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 41,969,054,305 | 38,985,155,568 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99,584,267,632 | 98,864,192,769 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5,206,478,980 | 5,266,782,117 |
| Cộng | 473,693,852,473 | 389,633,506,364 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 45,746,572,912 | 42,414,908,607 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,198,406,797 | 879,208,154 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 46,944,979,709 | 43,294,116,761 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9,388,995,942 | 8,658,823,352 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2017 |
|--------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------------|
| | | đến 31/12/2018 | đến 31/12/2017 |
| | | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Bên liên quan | | |
| - Hao hụt, hàng hóa phải trả | | 2,952,294,649 | 3,070,966,218 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | | |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | 12,588,828,800 | 6,294,414,400 |
| Cộng | | 15,541,123,449 | 9,365,380,618 |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

